

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG

Tháng 1 năm 2023

MLTT: 1.490.000

TT	Họ và tên	Lương hệ số										BHXH trả thay lương	Ngày hưởng lương thực tế	Các khoản trừ vào lương 10,5%				Thực lĩnh	Ghi chú
		Hệ số lương	PC CV	PC KV	PCT N	PC ưu đãi nghề	Số năm hưởng PCT NN (%)	Hệ số PCTNN (%)	Số năm hưởng PCT TN VK (%)	Hệ số PCT N VK	Cộng hệ số	Tiền lương tháng		8% BHXH	1,5% BHYT	1% BHTN	Cộng		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=1+2+3+ 4+6+8+9	11	12	13	14	15	16	17=14+15+16	18
I. Lương căn bộ công chức, viên chức																			
1	Đỗ Thị Mai	4,98	0,50	0,5		2,99	30	1,793	10	0,50	11,26	16.777.996		926.351	173.691	115.794	1.215.836	15.562.160	
2	Phạm Thị Hiền	4,65	0,35	0,5		2,50	22	1,100			9,10	13.559.000		727.120	136.335	90.890	954.345	12.604.655	
3	Đặng Thị Hải Yến	4,32	0,35	0,5		2,34	15	0,701			8,21	12.226.195		640.164	120.031	80.020	840.215	11.385.980	
4	Ngô Thị Phan	4,89		0,5		2,67	37	1,972	9	0,44	10,47	15.596.258		870.427	163.205	108.803	1.142.435	14.453.823	
5	Lê Thị Kim Oanh	4,89		0,5		2,59	33	1,711	6	0,29	9,99	14.878.577		821.756	154.079	102.719	1.078.554	13.800.023	
6	Trần Thị Hương	4,89		0,5		2,59	34	1,762	6	0,29	10,04	14.955.809		827.934	155.238	103.492	1.086.664	13.869.146	
7	Trần Thị Ánh	4,89		0,5		2,59	32	1,659	6	0,29	9,93	14.801.344		815.577	152.921	101.947	1.070.445	13.730.899	
8	Phạm Thị Nhân	4,89		0,5		2,59	33	1,711	6	0,29	9,99	14.878.577		821.756	154.079	102.719	1.078.554	13.800.023	
9	Đặng Thị Đình	4,32		0,5		2,16	22	0,950			7,93	11.816.296		628.232	117.793	78.529	824.554	10.991.742	
10	Đặng Thị Hậu	4,65	0,2	0,5		2,43	22	1,067			8,84	13.174.580		705.306	132.245	88.163	925.715	12.248.865	
11	Dương Thị Thu Hiền	3,66		0,5		1,83	15	0,549			6,54	9.743.110		501.713	94.071	62.714	658.498	9.084.612	
12	Nguyễn Thị Năm	3,99	0,15	0,5		2,07	19	0,787			7,50	11.169.934		587.251	110.110	73.406	770.767	10.399.167	
13	Lê Thị Hoa	3,66		0,5		1,83	15	0,549			6,54	9.743.110		501.713	94.071	62.714	658.498	9.084.612	
14	Đào Thị Lai	3,34		0,5		1,67	16	0,534			6,04	9.006.156		461.828	86.593	57.729	606.150	8.400.006	
15	Nguyễn Thanh Tâm	3,99	0,2	0,5		2,10	17	0,712			7,50	11.170.977		584.354	109.566	73.044	766.965	10.404.012	
16	Vàng Thị Kim Hoi	3,66	0,15	0,5		1,91	16	0,610			6,82	10.168.654		526.816	98.778	65.852	691.446	9.477.208	
17	Bùi Thị Hương	2,72		0,5		1,36	10	0,272			4,85	7.229.480		356.646	66.871	44.581	468.098	6.761.382	
18	Đặng Thị Hoa	3,65		0,5		1,83	14	0,511			6,49	9.664.140		495.991	92.998	61.999	650.988	9.013.152	
19	Bé Thị Thân	3,66		0,5		1,83	12	0,439			6,43	9.579.508		488.625	91.617	61.078	641.320	8.938.188	

TT	Họ và tên	Lương hệ số										BHXH trả thay lương	Ngày hưởng lương thực tế	Các khoản trừ vào lương 10,5%				Thực lĩnh	Ghi chú
		Hệ số lương	PC CV	PC KV	PCT N	PC ưu đãi nghề	Số năm hưởng PCT NN (%)	Hệ số PCTNN N	Số năm hưởng PCT VK (%)	Cộng hệ số	Tiền lương tháng			8% BHXH	1,5% BHYT	1% BHTN	Cộng		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=1+2+3+ 4+6+8+9	11	12	13	14	15	16	17=14+15+16	18
20	Bạc Thị Thanh	3,99		0,5		2,00	15	0,599		7,08	10.554.415			546.949	102.553	68.369	717.871	9.836.544	
21	Thái Thị Tuất	3,66		0,5		1,83	15	0,549		6,54	9.743.110			501.713	94.071	62.714	658.498	9.084.612	
22	Lò Thị Hưng	3,66		0,5		1,83	15	0,549		6,54	9.743.110			501.713	94.071	62.714	658.498	9.084.612	
23	Nguyễn T Tuyết Chinh	3,66		0,5		1,83	15	0,549		6,54	9.743.110			501.713	94.071	62.714	658.498	9.084.612	
24	Nguyễn Thị Biền	3,03		0,5		1,52	11	0,333		5,38	8.013.667			400.905	75.170	50.113	526.188	7.487.479	
25	Nguyễn Thị Hòa	3,66		0,5		1,83	11	0,403		6,39	9.524.974			484.262	90.799	60.533	635.594	8.889.380	
26	Đào Thị Tươi	3,66		0,5		1,83	15	0,549		6,54	9.743.110			501.713	94.071	62.714	658.498	9.084.612	
27	Thùng Thị Quy	2,41		0,5		1,21		0,000		4,12	6.131.350			287.272	53.864	35.909	377.045	5.754.306	
28	Đoàn Thị Thùy	3,03		0,5		1,52	11	0,333		5,38	8.013.667			400.905	75.170	50.113	526.188	7.487.479	
29	Cà Thị Hiền	2,41		0,5		1,21	5	0,121		4,24	6.310.895			301.636	56.557	37.704	395.897	5.914.998	
30	Hà Thu Hiền	3,34		0,5		1,67	14	0,468		5,98	8.906.624			453.866	85.100	56.733	595.699	8.310.925	
31	Nguyễn Thị Lanh	3,34		0,5		1,67	11	0,367		5,88	8.757.326			441.922	82.860	55.240	580.023	8.177.303	
32	Lê Hoàn	3,46		0,5						3,96	5.900.400			412.432	77.331	51.554	541.317	5.359.083	
33	Phạm Thị Văn Anh	3,33	0,2	0,5	0,10					4,13	6.153.700			420.776	78.896	52.597	552.269	5.601.432	
	Cộng biên chế	126,34	2,10	16,5	0,1	61,78	x	24,208	x	233,14	347.379.159	0	347.379.159	18.447.335	3.458.875	2.305.917	24.212.128	323.167.031	

II. Lương lao động hợp đồng

34	Nguyễn Thị Phương										4.380.600			350.448	65.709	43.806	459.963	3.920.637	
35	Lại Hữu Long										3.640.000			291.200	54.600	36.400	382.200	3.257.800	
36	Nguyễn Tiến Bình										3.640.000			291.200	54.600	36.400	382.200	3.257.800	
37	Phạm Thủy Mơ										3.640.000			291.200	54.600	36.400	382.200	3.257.800	
38	Lò Thị Thư										3.640.000			291.200	54.600	36.400	382.200	3.257.800	
39	Vũ Thị Rồi										3.640.000			291.200	54.600	36.400	382.200	3.257.800	
40	Nguyễn Thị Hoài										3.640.000			291.200	54.600	36.400	382.200	3.257.800	
41	Quảng Thị Yến										3.640.000			291.200	54.600	36.400	382.200	3.257.800	
											0			0	0	0	0	0	TS

TT	Họ và tên	Lương hệ số										BHXH	Ngày hưởng lương thực tế	Các khoản trừ vào lương 10,5%				Thực lĩnh	Ghi chú
		Hệ số lương	PC CV	PC KV	PCT N	PC ưu đãi nghề	Số năm hưởng PCT NN (%)	Số năm hưởng PCT NN (%)	Hệ số PCT N VK	Cộng hệ số	Tiền lương tháng			8% BHXH	1,5% BHYT	1% BHTN	Cộng		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=1+2+3+4+6+8+9	11	12	13	14	15	16	17=14+15+16	18
42	Vũ Thị Thảo										3.640.000			3.640.000	54.600	36.400	382.200	3.257.800	
43	Vì Thị Hồng										3.640.000			3.640.000	54.600	36.400	382.200	3.257.800	
	Cộng hợp đồng	0,00	0,00	0,0	0,0		x	0,000	x	0,00	33.500.600	0	0	33.500.600	502.509	335.006	3.517.563	29.983.037	
	Tổng cộng	126,34	2,10	16,5	0,1	61,78	x	24,208	x	2,11	380.879.759	0	0	380.879.759	3.961.384	2.640.923	27.729.691	353.150.068	

Tổng số tiền (Viết bằng chữ): Ba trăm năm ba triệu một trăm năm mươi ngàn không trăm sáu tám đồng chẵn./.

Người lập
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Văn Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Văn Anh

